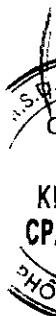


TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ	8 - 33



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LB ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Theo Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định chuyển Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã chuyển đổi thành Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/5/2014.

Tên giao dịch quốc tế: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP là: 876.028.230.000 đồng, được chia thành 87.602.823 Cổ phần, mệnh giá mỗi Cổ phần là: 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hải Trung	Chủ tịch
	Ông Hoàng Anh Tuấn	Ủy viên
	Ông Triệu Tuyên	Ủy viên
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Ủy viên
	Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên
	Ông Đặng Hải Châu	Ủy viên
	Bà Bùi Thị Thủy	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Triệu Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoại trừ sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 6.1, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Số. 497/2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP

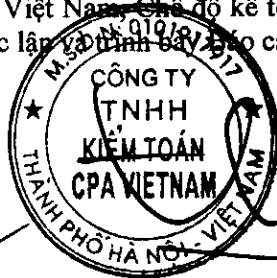
**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2015, từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CHỨNG THỰC****SAO Y VẢN BẢN CHÍNH**
Ngày 6 tháng 11 năm 2015.**TỔNG GIÁM ĐỐC**
*Phan Huy Cường***Phan Thanh Nam**
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015**Lê Thị Thanh Vân**
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2014-075-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		478.186.771.124	415.631.866.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	36.525.195.857	54.215.470.044
1. Tiền	111		36.525.195.857	17.199.970.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	37.015.500.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		137.777.543.227	1.000.043.227
1. Chứng khoán kinh doanh	121		43.227	43.227
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	137.777.500.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.116.135.550	202.498.431.870
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	44.924.431.155	102.283.850.439
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.781.306.975	52.858.062.988
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	79.834.255.459	47.356.518.443
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(19.423.858.039)	-
IV. Hàng tồn kho	140		172.335.901.898	145.867.408.134
1. Hàng tồn kho	141	5.6	172.335.901.898	145.867.408.134
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.431.994.592	12.050.512.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.346.813.184	1.617.390.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.921.213.942	9.478.705.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	2.163.967.466	954.417.200
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		645.129.574.026	678.661.276.555
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.135.013.808	1.080.923.538
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.135.013.808	1.080.923.538
II. Tài sản cố định	220		134.306.437.579	144.833.974.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	134.008.865.733	144.520.741.408
- Nguyên giá	222		292.932.179.168	292.818.542.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.923.313.435)	(148.297.801.396)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	297.571.846	313.233.520
- Nguyên giá	228		797.538.009	797.538.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(499.966.163)	(484.304.489)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.468.705.203	11.088.594.086
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	10.468.705.203	11.088.594.086
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		494.404.603.609	516.271.016.706
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.12	235.869.500.120	235.869.500.120
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	258.535.103.489	280.401.516.586
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.814.813.827	5.386.767.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.814.813.827	5.386.767.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.123.316.345.150	1.094.293.142.759

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

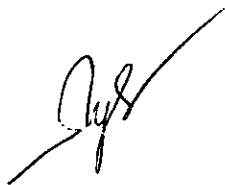
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2015	01/01/2015
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		186.703.802.053	167.727.144.240
I. Nợ ngắn hạn	310		186.279.761.909	167.098.975.171
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	13.880.814.386	48.899.937.210
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.455.573.620	9.207.229.423
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	13.830.387.005	6.431.461.318
4. Phải trả người lao động	314		3.787.373.485	12.757.239.313
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	10.499.970.267	9.362.035.727
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	1.249.835.455	1.520.179.548
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	30.514.351.248	40.666.814.759
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	96.978.489.236	31.710.399.678
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.082.967.207	6.543.678.195
II. Nợ dài hạn	330		424.040.144	628.169.069
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.800.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	90.000.000	303.928.925
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	324.240.144	324.240.144
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		936.612.543.097	926.565.998.519
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	936.612.543.097	926.565.998.519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.028.230.000	876.028.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		876.028.230.000	876.028.230.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.053.776.852	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.530.536.245	50.537.768.519
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		492.185.848	50.537.768.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.038.350.397	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.123.316.345.150	1.094.293.142.759

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Liên Hoa

Trần Hữu Hưng

Hoàng Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

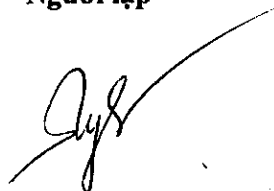
Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
			VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	378.454.866.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		378.454.866.912
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	349.734.202.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		28.720.664.594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	73.321.187.311
7. Chi phí tài chính	22	5.22	1.930.875.652
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		793.698.949
8. Chi phí bán hàng	25		3.629.048.866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		41.587.103.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		54.894.823.549
11. Thu nhập khác	31	5.23	248.538.211
12. Chi phí khác	32	5.23	105.011.363
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	143.526.848
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		55.038.350.397
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		55.038.350.397

Người lập



Nguyễn Liên Hoa

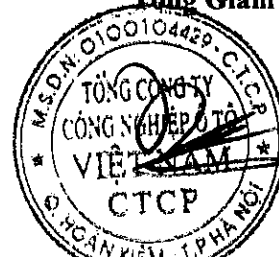
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hưng

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Từ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/6/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	VND
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		55.038.350.397
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		10.641.173.713
- Các khoản dự phòng	03		19.423.858.039
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73.074.456.510)
- Chi phí lãi vay	06		793.698.949
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		12.822.624.588
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.252.288.963
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.468.493.764)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(94.814.528.285)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(157.469.145)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(793.698.949)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		3.531.290.721
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(41.627.985.871)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		506.252.519
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(136.777.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.866.413.097
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73.074.456.510
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(41.330.377.874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33		135.667.376.238
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.399.286.680)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		65.268.089.558
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(17.690.274.187)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.215.470.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		36.525.195.857

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Liên Hoa

Trần Hữu Hưng

Hoàng Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LB ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Theo Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định chuyển Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam đã chuyển đổi thành Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/05/2014.

Tên giao dịch quốc tế: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP là: 876.028.230.000 đồng, được chia thành 87.602.823 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng. Sở hữu vốn:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn góp của Nhà nước	85.581.223	855.812.230.000	97,7%
Vốn góp của đối tượng khác	2.021.600	20.216.000.000	2,3%
Tổng	87.602.823	876.028.230.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác than, dầu thô, khí đốt, quặng kim loại, đá, cát, sỏi,...;
- Sản xuất săm lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su, các sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất cấu kiện kim loại;
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy và máy móc, thiết bị khác;
- Gia công cơ khí;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà, công trình các loại;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô, xe máy, xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa mô tô, xe máy;
- Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Cho thuê xe, tài sản;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu môi giới lao động, việc làm;
- Đại lý du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Sản xuất xe có động cơ, ô tô, máy móc, thiết bị khác, gia công cơ khí.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2015, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty	Ngành nghề	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty CP Cơ khí Ô tô Thống Nhất Thừa Thiên Huế	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	51,84%	51,84%
Công ty CP CN Ô tô Trường Sơn	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	66,83%	66,83%
Công ty CP Cơ khí Ô tô Nghệ An	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	51,00%	51,00%
Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	67,70%	67,70%
Công ty CP Vận tải Ô tô số 2	Vận tải, sản xuất xe vận tải	73,54%	73,54%
Công ty CP Dịch vụ VT Ô tô số 6	Vận tải, sản xuất xe vận tải	55,37%	55,37%
Công ty CP DV Vận tải Ô tô số 10	Vận tải, sản xuất xe vận tải	70,00%	70,00%
Công ty CP Đầu tư Vinamotor	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	86,79%	86,79%
Công ty CP Ô tô 3/2	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	56,65%	56,65%
Công ty CP Cơ khí và XD công trình	Kinh doanh thiết bị, xây dựng	51,24%	51,24%
C.ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	91,88%	91,88%
Góp vốn liên doanh			
Công ty TNHH LD Ô tô Hòa Bình	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	13,91%	13,91%
Công ty TNHH Liên doanh với Hino Motors Việt Nam	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	33,00%	33,00%
Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	48,71%	48,71%
Công ty CP Đầu tư CMC	Kinh doanh thiết bị, vận tải	8,39%	8,39%
Công ty CP Ô tô TMT	Sản xuất, lắp ráp ô tô	21,56%	21,56%
Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	31,93%	31,93%
Công ty CP Trường An Sinh	Dịch vụ đào tạo	25,41%	25,41%
Công ty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỹ	Sản xuất	29,00%	29,00%
Công ty CP Cơ khí 19/8	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	8,97%	8,97%
Công ty CP Đầu tư và PT Vận tải	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	34,92%	34,92%
Công ty CP DV Vận tải Ô tô số 8	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	23,61%	23,61%
Công ty CP Vận tải Ô tô số 1	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	45,04%	45,04%
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	0,00%	0,00%
Công ty CP Cơ khí 120	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	45,53%	45,53%
Công ty Cổ phần DV Motor	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	41,17%	41,17%
Công ty CP Cơ khí & XD Giao thông	Sản xuất, xây dựng	10,00%	10,00%
Công ty CP Vận tải Ô tô số 5	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	49,37%	49,37%
Công ty TNHH 1 TV Ô tô 1-5	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	30,00%	30,00%

Các đơn vị trực thuộc

Văn phòng Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP

Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP - Nhà máy Sản xuất Ô tô Đồng Vàng

Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP - Nhà máy Cơ khí Công trình

Chi nhánh Xuất khẩu lao động Vinamotor

Khách sạn Vinamotor

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Tổng Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Tổng Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 30/5/2014 đến ngày 31/12/2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH/ KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toánĐối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 30/6/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 31/12/2014.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2014	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	21.365 VND/USD	21.420 VND/USD
30/6/2015	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	21.765 VND/USD	21.840 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiềnTiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Tiền đang chuyển

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê đồ gá: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả bình doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Tổng Công ty như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích 10% lợi nhuận sau thuế.
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích bằng 1,5 tháng lương thực hiện với 1 tháng lương thực hiện bình quân trong 7 tháng cuối năm 2014 của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (tiếp)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	1.511.938.789	883.639.399
Tiền gửi ngân hàng	35.013.257.068	16.316.330.645
Các khoản tương đương tiền	-	37.015.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	37.015.500.000
Tổng	36.525.195.857	54.215.470.044

Trong đó: ()* Số dư các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2015 là số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	137.777.500.000	137.777.500.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	136.777.500.000	136.777.500.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng	137.777.500.000	137.777.500.000	1.000.000.000	1.000.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	44.924.431.155	102.283.850.439
Công ty Cơ khí Ô tô và Thiết bị điện Đà Nẵng	7.320.260.950	7.320.260.950
Công ty CP Cơ khí Ô tô Hòa Bình	5.227.265.512	5.377.265.512
Công ty TNHH MTV Ô tô 1-5	5.488.440.167	6.488.440.167
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình	5.299.022.308	5.299.022.308
Công ty TNHH Toàn Thiện	8.438.470.397	8.567.334.017
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	13.150.971.821	69.231.527.485
Tổng	44.924.431.155	102.283.850.439

5.4 Các khoản phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	79.834.255.459	15.540.418.609	47.356.518.443	-
- Ký cược, ký quỹ	2.062.877.705	-	4.274.932.802	-
- Phải thu khác	28.060.687.719	15.540.418.609	39.812.371.463	-
- Tạm ứng	1.795.512.012	-	1.726.881.802	-
Phải thu lao động thuyền viên	1.534.734.269	-	1.542.332.376	-
Dài hạn	1.135.013.808	-	1.080.923.538	-
- Ký cược, ký quỹ	1.022.000.000	-	1.022.000.000	-
- Phải thu khác	113.013.808	-	58.923.538	-
Tổng	80.969.269.267	15.540.418.609	48.437.441.981	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	39.582.322.755	20.158.464.716	-	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty Đà Nẵng	-	-	-	7.320.260.950
Công ty CP VM Group	-	-	-	2.741.181.865
Công ty CP Công nghiệp Ô tô Trường Sơn	-	-	-	5.050.000.000
Các khoản khác	-	-	-	10.765.489.718

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.401.911.403	-	41.438.736.317	-
Chi phí SX KDDD	121.546.960.554	-	54.725.013.640	-
Thành phẩm	35.491.443.073	-	-	-
Hàng hóa	1.809.537.062	-	48.788.918.801	-
Tổng	172.335.901.898	-	145.867.408.134	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.346.813.184	1.617.390.569
Công cụ dụng cụ xuất dùng	423.218.249	203.539.723
Chi phí chờ phân bổ các đơn vị	1.362.097.907	1.223.549.363
Các khoản khác	103.338.269	190.301.483
Chi phí sửa chữa tài sản	132.485.142	-
Phí thử nghiệm động cơ	325.673.617	-
Dài hạn	4.814.813.827	5.386.767.297
Công cụ dụng cụ	857.200.825	684.354.953
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	3.957.613.002	4.702.412.344
Tổng	7.161.627.011	7.004.157.866

Trong đó: (*) Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty với giá trị ban đầu là 5.208.825.979 đồng là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định số 3161/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 10 năm 2013 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp, Quyết định số 4738/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2013 của Bộ Giao thông Vận tải về việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam. Chi phí này được thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.8 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2015
Phải nộp	5.552.998.230	104.894.081.160	96.616.692.385	13.830.387.005
Thuế giá trị gia tăng	397.000.445	63.480.090.965	63.500.848.752	376.242.658
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế XNK	165.708.466	29.175.252.759	29.340.961.225	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	467.985.564	3.153.752.163	3.531.290.721	90.447.006
Thuế thu nhập cá nhân	6.742.025	-	-	6.742.025
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	3.287.431.000	8.893.493.586	50.000.000	12.130.924.586
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	46.639.461	-	2.100.000	44.539.461
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.181.491.269	191.491.687	191.491.687	1.181.491.269
Phải thu	75.954.112	2.001.087.499	4.089.100.853	2.163.967.466
Thuế thu nhập cá nhân	(878.463.088)	1.811.878.811	3.899.892.165	1.209.550.266
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	954.417.200	189.208.688	189.208.688	954.417.200

(*) Trong kỳ, Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam CTCP - Nhà máy Cơ khí Công trình nhận được Thông báo số 4952/CCT-TBTK ngày 25/5/2015 của Chi cục thuế Hai Bà Trưng. Cụ thể: Thuê đất bổ sung năm 2010 là 1.643.715.000 đồng, thuê đất bổ sung năm 2011 phải nộp là 5.398.530.000 đồng. Tổng số tiền thuê đất phải nộp bổ sung cho năm 2010 và 2011 là 7.042.245.000 đồng. Tổng Công ty đã có Công văn số 500/TCT-TCKT ngày 20/7/2015 gửi Bộ Giao thông Vận tải về việc đề nghị giải quyết khoản tiền thuê đất phát sinh năm 2010, 2011 của Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam CTCP - Nhà máy Cơ khí Công trình và đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Giao thông Vận tải để xử lý vấn đề trên. Do đó, Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam CTCP - Nhà máy Cơ khí Công trình chưa ghi nhận chi phí thuê đất bổ sung trên vào trong kỳ do số tiền thuê đất bổ sung này trước giai đoạn cổ phần hóa.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dung cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	216.862.765.673	58.630.172.459	16.101.904.399	693.632.538	530.067.735	292.818.542.804
Tăng trong kỳ	113.636.364	-	-	-	-	113.636.364
Điều chuyển nội bộ	113.636.364	-	-	-	-	113.636.364
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	<u>216.976.402.037</u>	<u>58.630.172.459</u>	<u>16.101.904.399</u>	<u>693.632.538</u>	<u>530.067.735</u>	<u>292.932.179.168</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	105.071.015.344	36.711.252.630	5.688.768.251	460.317.340	366.447.831	148.297.801.396
Tăng trong kỳ	5.997.801.209	3.446.787.280	1.094.160.126	34.584.667	52.178.757	10.625.512.039
Khấu hao trong kỳ	5.997.801.209	3.446.787.280	1.094.160.126	34.584.667	52.178.757	10.625.512.039
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	<u>111.068.816.553</u>	<u>40.158.039.910</u>	<u>6.782.928.377</u>	<u>494.902.007</u>	<u>418.626.588</u>	<u>158.923.313.435</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	<u>111.791.750.329</u>	<u>21.918.919.829</u>	<u>10.413.136.148</u>	<u>233.315.198</u>	<u>163.619.904</u>	<u>144.520.741.408</u>
Tại 30/6/2015	<u>105.907.585.484</u>	<u>18.472.132.549</u>	<u>9.318.976.022</u>	<u>198.730.531</u>	<u>111.441.147</u>	<u>134.008.865.733</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.10 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	626.467.000	171.071.009	797.538.009
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	626.467.000	171.071.009	797.538.009
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	313.233.480	171.071.009	484.304.489
Tăng trong kỳ	15.661.674	-	15.661.674
Khấu hao trong kỳ	15.661.674	-	15.661.674
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	328.895.154	171.071.009	499.966.163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	313.233.520	-	313.233.520
Tại 30/6/2015	297.571.846	-	297.571.846

Trong đó: Tài sản vô hình quyền sử dụng đất là chi phí để có quyền thuê đất tại Cửa Lò, thời hạn sử dụng đất là 20 năm.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án tại Việt Yên Bắc Giang	10.468.705.203	10.468.705.203	10.468.705.203	10.468.705.203
Hàng rào B40	-	-	109.082.487	109.082.487
Hệ thống thoát nước Nhà máy	-	-	510.806.396	510.806.396
Tổng	10.468.705.203	10.468.705.203	11.088.594.086	11.088.594.086

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2015		
	Vốn nắm giữ (VND)	Quyền biểu quyết	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			235.869.500.120		
Công ty CP Cơ khí Ô tô Thống Nhất Thừa Thiên Huế	51,84%	51,84%	5.449.989.008	(*)	-
Công ty CP Công nghiệp Ô tô Trường Sơn	66,83%	66,83%	1.843.637.703	(*)	-
Công ty CP Cơ khí Ô tô Nghệ An	51,00%	51,00%	8.565.808.659	(*)	-
Công ty CP Cơ khí Ô tô Hòa Bình	67,70%	67,70%	-	(*)	-
Công ty CP Vận tải Ô tô số 2	73,54%	73,54%	32.122.814.286	(*)	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 6	55,37%	55,37%	-	(*)	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 10	70,00%	70,00%	5.068.998.575	(*)	-
Công ty CP Đầu tư Vinamotor	86,79%	86,79%	37.246.391.694	(*)	-
Công ty Cổ pt ản Ô tô 3/2	56,65%	56,65%	45.048.650.443	(*)	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình	51,24%	51,24%	2.400.209.752	(*)	-
Công ty Cơ khí Ngô Gia Tự	91,88%	91,88%	98.123.000.000	(*)	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			258.535.103.489		
Đầu tư vào Công ty liên doanh					
LD với Ô tô Hòa Bình	13,91%	13,91%	47.650.297.526	(*)	-
LD với Hino Motors Việt Nam	33,00%	33,00%	52.043.035.880	(*)	-
Đầu tư vào Công ty liên kết					
Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	48,71%	48,71%	20.516.543.998	(*)	-
Công ty CP Đầu tư CMC	8,39%	8,39%	2.295.000.000	(*)	-
Công ty CP Ô tô TMT	21,56%	21,56%	48.546.255.600	(*)	-
Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	31,93%	31,93%	-	(*)	-
Công ty CP Trường An Sinh	25,41%	25,41%	2.101.063.478	(*)	-
Công ty CP Cao su chất dẻo Đại Mỹ	29,00%	29,00%	2.594.337.207	(*)	-
Công ty CP Cơ khí 19/8	8,97%	8,97%	4.103.823.574	(*)	-
Công ty CP Đầu tư và PTVT	34,92%	34,92%	10.976.820.651	(*)	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	23,61%	23,61%	7.529.559.543	(*)	-
Công ty CP Vận tải Ô tô số 1	45,04%	45,04%	9.074.172.454	(*)	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	0,00%	0,00%	-	(*)	-
Công ty CP Cơ khí 120	45,53%	45,53%	-	(*)	-
Công ty CP DV Motor	41,17%	41,17%	5.153.192.845	(*)	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Giao thông	10,00%	10,00%	12.233.972.694	(*)	-
Công ty CP Vận tải Ô tô số 5	49,37%	49,37%	4.467.028.039	(*)	-
Công ty CP Cơ khí Ô tô 1-5	30,00%	30,00%	29.250.000.000	(*)	-
Tổng			494.404.603.609		

(*) Việc xác định giá trị hợp lý để trích lập dự phòng được căn cứ vào Báo cáo tài chính năm của Công ty được đầu tư. Do đó, tại ngày báo cáo không có thông tin về giá trị hợp lý.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.13 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	13.880.814.386	13.880.814.386	48.899.937.210	48.899.937.210
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	1.104.616.590	1.104.616.590	-	-
Công ty Cổ phần Nam Thành	1.077.956.749	1.077.956.749	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Cầu Vòng	2.900.645.000	2.900.645.000	-	-
Công ty TNHH XNK Sơn Ô tô Vạn Lợi	1.524.687.450	1.524.687.450	191.961.550	191.961.550
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP	1.035.000.000	1.035.000.000	36.648.000.000	36.648.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	6.237.908.597	6.237.908.597	12.059.975.660	12.059.975.660
Tổng	13.880.814.386	13.880.814.386	48.899.937.210	48.899.937.210

5.14 Chi phí phải trả

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	10.499.970.267	9.362.035.727
Trích trước chi phí thuê đồ gá	1.145.454.540	-
Lãi chậm nộp tiền thuê đất	6.651.573.000	6.651.573.000
Chi phí phạt thuế	2.699.670.000	2.699.670.000
Tiền mua phôi phiếu đăng kiểm xe	3.272.727	10.792.727
Tổng	10.499.970.267	9.362.035.727

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.249.835.455	1.520.179.548
Doanh thu nhận trước	1.249.835.455	1.520.179.548
Tổng	1.249.835.455	1.520.179.548

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Phải trả khác

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	30.514.351.248	40.666.814.759
Kinh phí công đoàn	308.631.741	204.889.094
Bảo hiểm xã hội	135.105.019	195.636.124
Bảo hiểm y tế	23.496.651	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11.358.957	-
Phải trả của các bộ CBNV tham gia dự án Bắc Giang của trường trung cấp nghề (*)	11.294.000.000	11.294.000.000
Quỹ tự nguyện đóng góp của người lao động	669.310.000	710.000.000
Các khoản phải trả thuyền viên	1.189.941.176	1.950.454.300
Các khoản phải trả lao động Nhật Bản	11.289.605.000	7.881.725.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.592.902.704	18.430.110.241
Dài hạn	90.000.000	303.928.925
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	90.000.000	303.928.925
Tổng	30.604.351.248	40.970.743.684

(*) Phải trả của CBNV tham gia dự án Bắc Giang của Trường Trung cấp nghề Công nghệ Ô tô - Chi nhánh Tổng Công ty số tiền 11.294.000.000 đồng là chi phí tham gia dự án “Xây dựng phân hiệu Trường Trung cấp nghề Công nghệ Ô tô và xây dựng hạ tầng khu nhà ở CBCNV Tổng Công ty tại Việt Yên - Bắc Giang” bắt đầu triển khai năm 2004 đến nay vẫn chưa hoàn thành. Ngày 22/9/2014 Tổng Công ty đã có Quyết định số 56/TCCBLĐ về việc giải thể Trường Trung cấp nghề Công nghệ Ô tô và sáp nhập số liệu về Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	30/6/2015		Phát sinh trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	96.978.489.236	96.978.489.236	135.667.376.238	70.399.286.680	31.710.399.678	31.710.399.678
Ngân hàng Agribank Chi nhánh Hà Nội	53.868.139.236	53.868.139.236	73.555.448.990	44.305.359.432	24.618.049.678	24.618.049.678
Ngân hàng Eximbank Đồng Đa	-	-	14.597.887.248	14.597.887.248	-	-
Ngân hàng Ngân hàng thương mại Chi nhánh Bắc Giang	43.018.000.000	43.018.000.000	43.018.000.000	-	-	-
Ngân hàng Sacombank	-	-	4.496.040.000	11.496.040.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Đoàn Mạnh Cường	15.000.000	15.000.000	-	-	15.000.000	15.000.000
Phạm Đình Mỹ	50.000.000	50.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000
Chi nhánh Công ty Dịch vụ Nhân lực Quốc tế	27.350.000	27.350.000	-	-	27.350.000	27.350.000
Vay dài hạn	324.240.144	324.240.144	-	-	324.240.144	324.240.144
- Từ 12 tháng - 60 tháng	-	-	-	-	-	-
- Từ 60 tháng trở lên	324.240.144	324.240.144	-	-	324.240.144	324.240.144
Tổng	97.302.729.380	97.302.729.380	135.667.376.238	70.399.286.680	32.034.639.822	32.034.639.822

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 30/5/2014	-	-	-	-
Bàn giao từ Tổng Công ty Nhà nước	876.028.230.000	-	-	876.028.230.000
Lãi	-	-	50.537.768.519	50.537.768.519
Số dư tại 31/12/2014	876.028.230.000	-	50.537.768.519	926.565.998.519
Số dư tại 01/01/2015	876.028.230.000	-	50.537.768.519	926.565.998.519
Lãi trong năm nay	-	-	55.038.350.397	55.038.350.397
Phân phối lợi nhuận	-	5.053.776.852	(50.045.582.671)	(44.991.805.819)
Số dư tại 30/6/2015	876.028.230.000	5.053.776.852	55.530.536.245	936.612.543.097

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	855.812.230.000	855.812.230.000
Vốn góp của đối tượng khác	20.216.000.000	20.216.000.000
Tổng	876.028.230.000	876.028.230.000

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/6/2015
VND

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	371.749.328.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.057.531.880
Doanh thu khác	648.006.092
Tổng	378.454.866.912

5.20 Giá vốn hàng bán

Từ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/6/2015
VND

Giá vốn hàng hóa thành phẩm	340.509.712.993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.224.489.325
Tổng	349.734.202.318

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.21 Doanh thu hoạt động tài chínhTừ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/6/2015

VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.794.636.099
Lãi bán các khoản đầu tư	7.381.506.903
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.898.313.508
Lãi chênh lệch tỷ giá	246.730.801
Tổng	73.321.187.311

5.22 Chi phí tài chínhTừ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/6/2015

VND

Lãi tiền vay	793.698.949
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	62.498.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá	498.859.658
Chi phí hoạt động tài chính khác	575.818.681
Tổng	1.930.875.652

5.23 Thu nhập khác, Chi phí khácTừ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/6/2015

VND

Thu nhập khác	
Thu nhập khác	248.538.211
Tổng	248.538.211
Chi phí khác	
Chi phí khác	105.011.363
Tổng	105.011.363
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	143.526.848

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tốTừ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/6/2015

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	637.112.968.913
Chi phí nhân công	19.346.844.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.641.173.713
Chi phí dự phòng	18.557.360.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.662.101.721
Chi phí khác bằng tiền	14.297.691.019
Tổng	724.618.146.255

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đối với khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô số 2 có giá trị 32.122.814.286 đồng với tỷ lệ vốn nắm giữ là 73,54% , theo Văn bản số 2861/VPCT-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 24/4/2015 về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô số 2, Quyết định số 5258/BGTVT-QLDN của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/5/2015 về việc chấp thuận việc thoái vốn của Vinamotor tại Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô số 2 và các văn bản khác về thoái vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô số 2.

Ngày 26/6/2015 đã có Biên bản xác định kết quả bán đấu giá Cổ phần của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô số 2. Theo đó, Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Hoa Việt trúng đấu giá 1.838.400 cổ phần, giá trúng giá thành công: 31.600 đồng/CP, tổng giá trị Cổ phần trúng đấu giá: 58.093.440.000 đồng.

Căn cứ Quy chế bán đấu giá cổ phần Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô số 2 nhà đầu tư bán đấu giá phải thanh toán giá trị trúng đấu giá trong vòng 10 ngày làm việc, do đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Tổng Công ty chưa có cơ sở để ghi nhận kết quả trên. Ngày 13/7/2015, Tổng Công ty đã nhận được khoản thanh toán về bán đấu giá Cổ phần trên.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.227	43.227
Phải thu khách hàng và phải thu khác	172.335.901.898	145.867.408.134
Đầu tư ngắn hạn	118.116.135.550	202.498.431.870
Đầu tư dài hạn	494.404.603.609	516.271.016.706
Tổng	784.856.684.284	864.636.899.937
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.787.373.485	12.757.239.313
Phải trả người bán và phải trả khác	14.582.937.474	15.905.713.922
Chi phí phải trả	30.514.351.248	40.666.814.759
Tổng	48.884.662.207	69.329.767.994

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2015			
Các khoản vay	3.787.373.485	-	3.787.373.485
Phải trả người bán và phải trả khác	14.582.937.474	-	14.582.937.474
Chi phí phải trả	30.514.351.248	-	30.514.351.248
01/01/2015			
Các khoản vay	12.757.239.313	-	12.757.239.313
Phải trả người bán và phải trả khác	15.905.713.922	-	15.905.713.922
Chi phí phải trả	40.666.814.759	-	40.666.814.759

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.227	-	43.227
Phải thu khách hàng và phải thu khác	172.335.901.898	-	172.335.901.898
Đầu tư ngắn hạn	118.116.135.550	-	118.116.135.550
Đầu tư dài hạn	-	494.404.603.609	494.404.603.609
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.227	-	43.227
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.867.408.134	-	145.867.408.134
Đầu tư ngắn hạn	202.498.431.870	-	202.498.431.870
Đầu tư dài hạn	-	516.271.016.706	516.271.016.706

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 30/5/2014 đến 31/12/2014 là kỳ hoạt động đầu tiên của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP, vì vậy không có số liệu so sánh.

Tại ngày 01/01/2015, Tổng Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính nêu trên cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT/BTC để thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán và trình bày nhất quán. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2015 VND	Số dư tại 31/12/2014 VND	Chênh lệch VND
Đầu tư ngắn hạn	-	1.000.043.227	(1.000.043.227)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.043.227	-	1.000.043.227
Phải thu ngắn hạn khác	47.356.518.443	41.354.703.839	6.001.814.604
Tài sản ngắn hạn khác	-	6.001.814.604	(6.001.814.604)
Phải thu dài hạn khác	1.080.923.538	-	1.080.923.538
Tài sản dài hạn khác	-	1.080.923.538	(1.080.923.538)
Công thay đổi Tài sản			-

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Liên Hoa

Trần Hữu Hưng

Hoàng Anh Tuấn